

CTCP Thực phẩm Quốc tế (UPCOM: IFS)

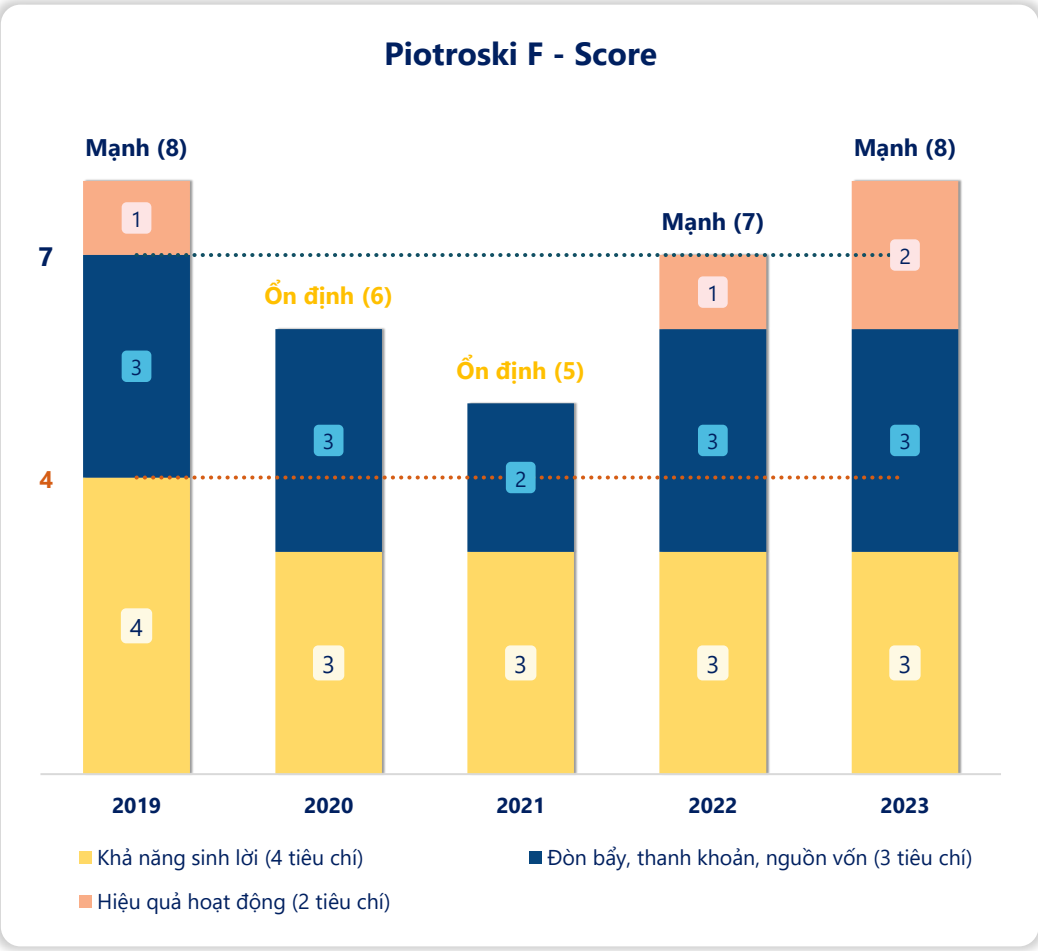
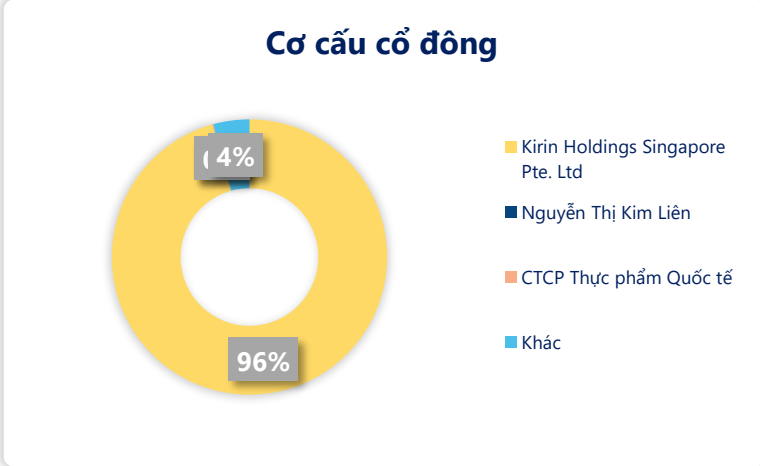
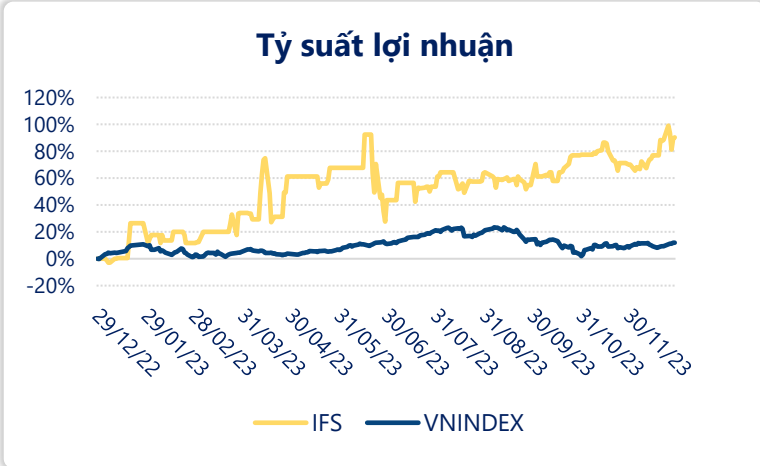
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	30,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.9%	18.0%	32.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	8/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
1,868	YoY
tỷ VNĐ	▲ 155
	▲ 9.1%

LN sau thuế	2023
209	YoY
tỷ VNĐ	▲ 53.0
	▲ 34.0%



Năm **2023**, F-Score của **IFS** đạt **8/9** cao hơn năm trước, sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Mạnh**".

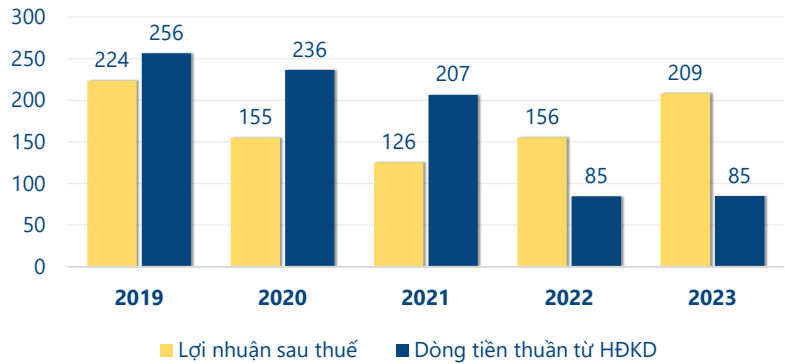
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

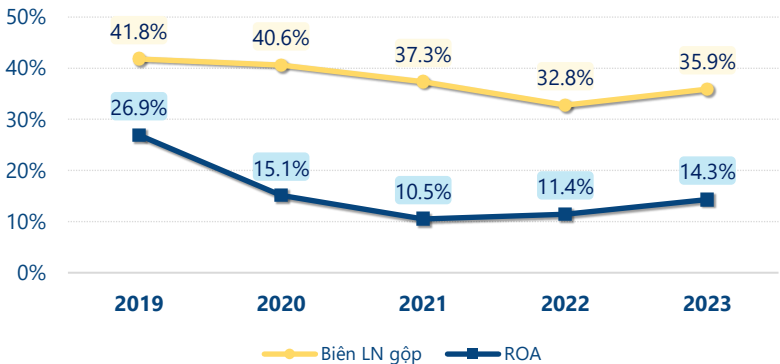
CTCP Thực phẩm Quốc tế (UPCOM: IFS)

tỷ VNĐ

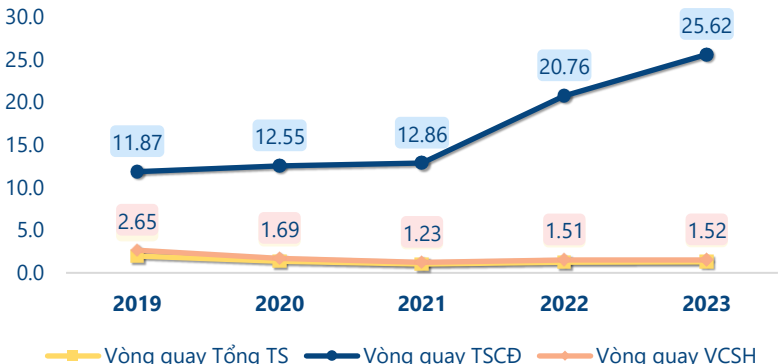
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

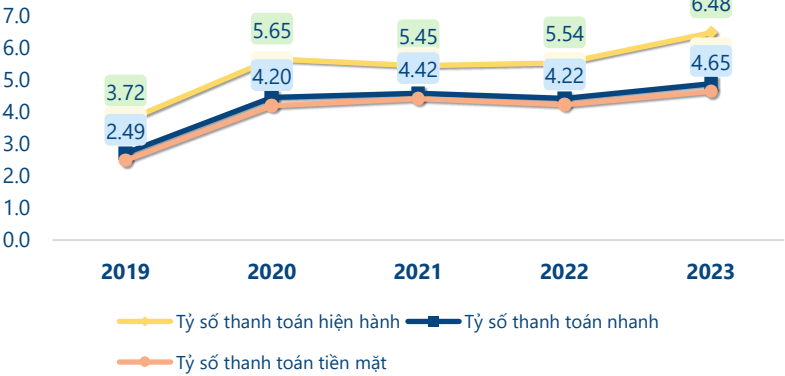


Vòng quay tài sản

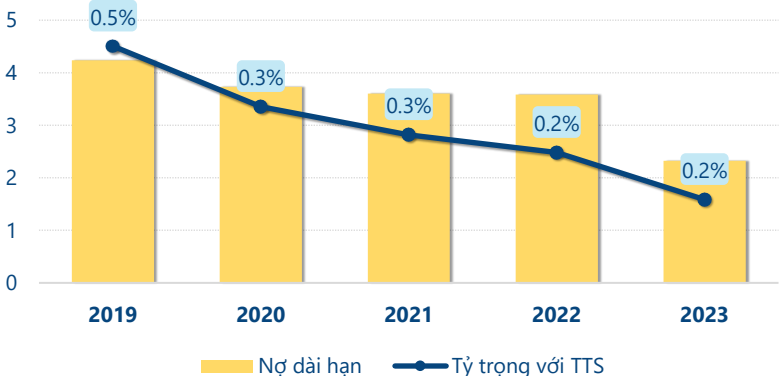


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **IFS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

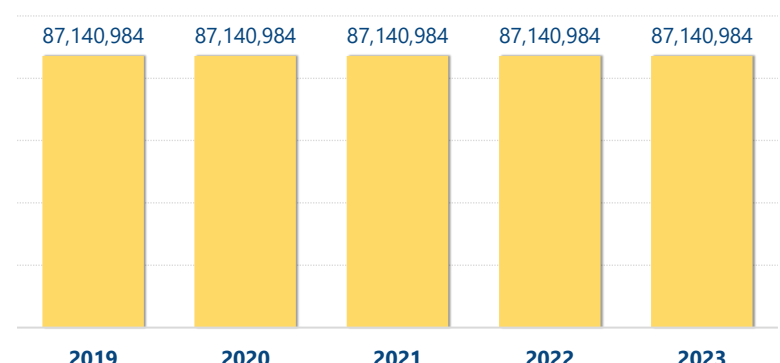
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,464	1,445	1.3%
Tài sản ngắn hạn	1,353	1,323	2.2%
Tiền và tương đương tiền	965	1,009	-4.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	54.1	47.3	14.4%
Hàng tồn kho	330	265	24.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.68	1.91	92.6%
Tài sản dài hạn	111	122	-8.7%
Phải thu dài hạn	0.93	0.93	-0.4%
Tài sản cố định	69.2	76.6	-9.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	40.7	43.9	-7.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	208	243	-14.2%
Nợ ngắn hạn	206	239	-13.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	111	153	-27.9%
Nợ dài hạn	2.32	3.58	-35.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,256	1,202	4.4%
Vốn chủ sở hữu	1,256	1,202	4.4%
Vốn điều lệ	871	871	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,635	1,409	1,229	1,713	1,868
Giá vốn hàng bán	951	837	770	1,151	1,197
Lợi nhuận gộp	683	572	459	562	671
Doanh thu HĐTC	3.09	4.12	7.23	22.1	35.5
Chi phí TC	2.59	76.3	0.21	0.47	0.22
Chi phí lãi vay	0.03	0.02	0.01	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	344	267	233	359	398
Chi phí QLDN	36.0	35.7	36.4	36.5	43.3
LN thuần từ HĐKD	304	197	196	187	265
Lợi nhuận khác	-13.9	-2.12	-39.0	6.15	-2.40
LN trước thuế	290	194	157	194	262
Lợi nhuận sau thuế	223	155	126	156	209
LNST của CĐ cty mẹ	224	155	126	156	209

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	256	236	207	84.9	85.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.32	-33.4	2.12	11.9	25.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.04	-0.05	-0.05	-16.6	-155
Tiền đầu kỳ	262	517	720	929	1,009
Lưu chuyển tiền thuần	255	203	209	80.3	-44.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.08	0.19	0.14
Tiền cuối kỳ	517	720	929	1,009	965